

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12 Năm 2020	Ngày 30/09 Năm 2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		118,139,680,317	118,246,813,281
I. Tài sản tài chính (110 = 111 à 129)	110		117,818,663,480	117,382,493,393
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		108,036,002,003	105,425,285,298
1.1. Tiền	111		2,036,002,003	2,425,285,298
1.2. Các khoản tương đương tiền	111		106,000,000,000	103,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và	116			
7. Các khoản phải thu	117		167,651	167,639
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117		-	167,639
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài	117		167,651	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117		167,651	
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117			
8. Trả trước cho người bán	118		330,098,826	3,752,040,456
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		9,452,395,000	8,205,000,000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122			30,000,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			(30,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 à 136)	130		321,016,837	864,319,888
1. Tạm ứng	131		200,000,000	732,062,880
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		78,586,434	89,826,605
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		6,650,000	6,650,000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		35,780,403	35,780,403
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		6,205,435,049	1,366,063,458
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			



	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12 Năm 2020	Ngày 30/09 Năm 2020
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		3.693,375,000	3,693,375,000
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		2,122.021,425	1,068,544,169
11. Phải trả người lao động	323		377.500,000	438,132,891
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		49.921,800	33,045,800
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		5,856.810,000	3,896,225,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			226,906,000
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400=410+420)	400		112.245,487,141	110,256,647,879
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.245,487,141	110,256,647,879
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151.473,340,000	151,473,340,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.473,340,000	151,473,340,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		151.473,340,000	151,473,340,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411			

CT.C
 T.Y
 AN
 HOÁN
 SỞ
 T.P

	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12 Năm 2020	Ngày 30/09 Năm 2020
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vô	411			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	412			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		-39,227,852,859	-41,216,692,121
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417		-39,227,852,859	-41,216,692,121
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(440=300+400)	440		124,345,115,366	119,612,876,739
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NĐT	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Ngày 31/12 Năm 2020	Ngày 30/09 Năm 2020
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			6,053,584,052	6,023,584,052
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		6,053,584,052	6,023,584,052

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH



Nguyễn Văn An

CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHI TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1			20,277,648
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1			20,277,648
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		1,693,151	302,124,793
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3			
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4			20,450,000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		190,605,340	
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		12,200,000,000	
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		874,025,000	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		13,266,323,491	342,852,441
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			



CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			1,196,660,588
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27			
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		7,383,794,456	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30			
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		577,311,706	
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		660,630,511	21,950,216
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		8,621,736,673	1,218,610,804
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		3,541,974	905,826
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		3,541,974	905,826
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		9,170,000	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		2,699,641,673	508,528,239



 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		1,939,317,119	-1,383,380,776
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		226,906,000	161,883
8.2. Chi phí khác	72			
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		226,906,000	161,883
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		2,166,223,119	-1,383,218,893
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,166,223,119	-1,383,218,893
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		177,383,857	-81,782,986
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		177,383,857	(81,782,986)
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1,988,839,262	-1,301,435,907
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH



Nguyễn Văn An

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt,
phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK (Ban
hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày
30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2020	Quý 3 Năm 2020
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		2,166,223,119	1,965,472,097
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		46,699,032	1,805,556
- Khấu hao TSCĐ	3		76,699,032	1,805,556
- Các khoản dự phòng	4		(30,000,000)	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		5,191,215,454	(5,628,948,451)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2020	Quý 3 Năm 2020
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		167,639	(92)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(167,651)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1,247,395,000)	(8,071,500,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		3,984,004,510	(2,998,293,024)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1,960,585,000	3,896,225,000
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(111,409,552)	(815,734,805)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(280,899,093)	(14,087,657)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	3,629,119,980
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		16,876,000	15,214,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1,334,376,349	(781,169,874)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(60,632,891)	(87,437,560)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(226,906,000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(177,383,857)	(401,284,419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		7,404,137,605	(3,661,670,798)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4,793,420,900)	(65,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(4,793,420,900)	(65,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-

CÔNG TY
 HẠN
 KHOA
 ĐỒ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2020	Quý 3 Năm 2020
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		2,610,716,705	(3,726,670,798)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		105,425,285,298	109,151,956,096
- Tiền	101.1		2,425,285,298	2,151,956,096
- Các khoản tương đương tiền	101.2		103,000,000,000	107,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		108,036,002,003	105,425,285,298
- Tiền	103.1		2,036,002,003	2,425,285,298
- Các khoản tương đương tiền	103.2		106,000,000,000	103,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH



Nguyễn Văn An



CTCP CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓ

Địa chỉ: tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Quý 4/2019	Quý 4/2020	Quý 4/2019		Quý 4/2020		Quý 4/2019	Quý 4/2020
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75,736,670,000	151,473,340,000	-	-	-	-	75,736,670,000	151,473,340,000
1.1. Vốn pháp định		75,736,670,000	151,473,340,000	-	-	-	-	75,736,670,000	151,473,340,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(41,517,451,273)	(41,216,692,121)	-	1,301,435,907	1,988,839,262	-	(42,818,887,180)	(39,227,852,859)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(41,517,451,273)	(41,216,692,121)	-	1,301,435,907	1,988,839,262	-	(42,818,887,180)	(39,227,852,859)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		34,219,218,727	110,256,647,879	-	1,301,435,907	1,988,839,262	-	32,917,782,820	112,245,487,141
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thị Hoài Thu

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC VĂN HÀNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015124 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Và điều chỉnh tăng vốn Điều lệ từ 75,736,670,000 đồng lên 151,473,040,000 đồng theo Giấy phép điều chỉnh số: 31/GPDC-UBCK ngày 16 tháng 06 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Quyết định số 199/UBCK-GP ngày 06/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21/12/2006. Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô được rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và tự doanh chứng khoán.
- Quyết định số 44/GPDC-UBCK ngày 14/10/2013 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21/12/2006 về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
- Và một số quyết định sửa đổi bổ sung khác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở và Người đại diện theo Pháp luật

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 8, tòa nhà số 2A Đại Cồ Việt, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành lần đầu ngày 21/12/2006, Điều lệ ban hành sửa đổi bổ sung lần gần nhất ngày 16/06/2020 kèm theo Nghị Quyết số 29/2020/NQ-HĐQT ngày 16/06/2020.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 151,473,340,000 đồng, tổng số cổ phiếu là 151,473,340 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.
- Hoạt động chính của Công ty : tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty: Công ty không có Công ty con, công ty liên kết, đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/12/2006 là ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: của Công ty là Đồng Việt Nam và cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng trong lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện Chế độ Kế toán của Công ty Chứng khoán được ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền của tổ chức phát hành được hạch toán riêng biệt với tiền của Công ty và được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
 - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị.
- 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:
- 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):
- 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)
- a. *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)*: là tài sản tài chính thỏa mãn các điều kiện sau:
- Tài sản tài chính được ban giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - + Tài sản được mua cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn.
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	03 – 08

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 - 08 năm.

Chi phí thiết kế trang web

Chi phí thiết kế trang web bao gồm tất cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thiết lập trang web. Chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Bao gồm lệ phí cấp phép hoạt động của Công ty và hệ thống nhận diện thương hiệu Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không phải là tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo cam kết của Hợp đồng kinh tế: Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và hoàn trả đầy đủ khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.6.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.6.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- a) Phải thu và dự thu cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được phân bổ quyền nhận cổ tức (tại ngày giao dịch không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày giao dịch không hưởng quyền.
 - Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
- b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
 - Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền: tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi: Hàng tháng Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ.

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

4.7.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: Gồm các chi phí phải trả phát sinh trong kỳ cho Trung tâm lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

4.7.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh các khoản tiền phải trả tổ chức phát hành liên quan đến hoạt động đại lý phát hành trái phiếu.

4.7.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn: Được thực hiện theo quy định tại thông tư hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và pháp luật có liên quan. Việc phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.8.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.8.2. Thuế Thu nhập cá nhân:

Phản ánh các khoản thuế TNCN từ tiền lương của người lao động, thuế TNCN từ hoa hồng của cộng tác viên, thuế TNCN từ đầu tư vốn, thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán. Các khoản thuế TNCN đều được Công ty tính và khấu trừ trước khi chi trả cho người lao động, cộng tác viên và nhà đầu tư.

4.8.3. Thuế, phí phải nộp khác:

Phản ánh các khoản thuế, phí phải nộp khác ngoài các khoản thuế đã được đề cập ở trên

4.9. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Là các khoản chi phí phải trả liên quan đến các dịch vụ đã cung cấp và ghi nhận doanh thu trong kỳ, hoặc các hàng hóa dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ thực tế đã đầu tư của các cổ đông

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi/lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và tài sản tài chính khác của Công ty.

4.10.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động trong kỳ.

4.10.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

- Hàng năm Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ theo thông tư 146/2014/TT-BTC sau khi đã bù lỗ các năm trước (Nếu có).
 - + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% Lợi nhuận sau thuế (Tối đa 10% VĐL)
 - + Quỹ dự phòng tài chính & RR nghiệp vụ: 5% lợi nhuận sau thuế (Tối đa 10% VĐL)
 - + Các quỹ khác được trích lập phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và quy định của Pháp luật.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán từ TTLKCK Việt Nam (Đối với chứng khoán niêm yết)

- Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký chứng khoán: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.
- Doanh thu từ tiền lãi: được ghi nhận tương ứng với thời gian thực tế dựa vào lãi suất áp dụng và số dư gốc.
- Doanh thu từ cổ tức: được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Chi phí lãi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh (ngoại trừ chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản, khi đó chi phí lãi vay sẽ được ghi vào nguyên giá tài sản)

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán gồm: Chi phí lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý, thù lao của HĐQT và BKS, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế nhưng các khoản thu nhập này không thuộc ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Tiền thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC, các khoản nợ phải thu khó đòi đã xóa nay đòi được, các khoản nợ lâu này không phải trả, tiền phạt, tiền vi phạm hợp đồng thu được từ đối tác...
- Chi phí khác là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ nhưng không liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của Công ty, bao gồm: Chi phí thanh lý TSCĐ – CCDC, chênh lệch lỗ do thanh lý TSCĐ – CCDC hoặc tiền phạt do vi phạm hợp đồng, phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế...

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

- 5.1. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.
- 5.2. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- 5.3. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản phải trả người bán ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.
- 5.4. Rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.
- 5.5. Rủi ro tiền tệ: là rủi ro phát sinh từ những thay đổi trong định giá tiền tệ liên quan đến các khoản đầu tư hoặc các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ. Thay đổi này có thể tạo ra lợi ích hoặc tổn thất không lường trước.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Chính sách định giá các tài sản tài chính của Công ty vẫn được xác định theo nguyên tắc giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	30/09/2020
- Tiền mặt tại quỹ	449,796	14,770,996
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2,035,552,207	2,410,514,302
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	106,000,000,000	103,000,000,000
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch CK		
Cộng	108,036,002,003	105,425,285,298

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:

3. Các loại tài sản tài chính:

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

5. Các khoản phải thu

	31/12/2020	30/09/2020
<i>5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</i>		167,639
Cộng		167,639
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
<i>5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	167,651	
Cộng	167,651	
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
<i>5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn</i>		
Cộng		

Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư dài hạn		
Cộng		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư dài hạn không có khả năng thu hồi vốn		
5.4. Phải thu hoạt động Margin		
Cộng		
5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành CK	9,142,000,000	8,190,000,000
Dịch vụ tài chính khác	310,395,000	15,000,000
Cộng	9,452,395,000	8,205,000,000
5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Lỗi Môi giới	-	-
Lỗi phần mềm		
Cộng	-	-
5.7. Phải thu khác		
Phải thu khác		30,000,000
Cộng		30,000,000
Trong đó:		
<u>Chi tiết phải thu khác khó đòi</u>		
6. Phải thu khác		30,000,000
Cộng		30,000,000

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/12/2020			Số cuối kỳ	30/09/2020
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ		
Phải thu khác	-	-	30,000,000		30,000,000		30,000,000
Cộng	-	-	30,000,000		30,000,000		30,000,000

7. Hàng Tồn Kho

8. Phải trả mua các tài sản tài chính	31/12/2020	30/09/2020
8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính		
Cộng		
8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng		

9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2020	30/09/2020
9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
Cộng		
9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Cộng		
9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Cộng		
9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		-
Cộng	-	-
9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Người mua trả tiền trước		
Phải trả người lao động	377,500,000	438,132,891
Phải trả các khoản trích phúc lợi nhân viên	49,921,800	33,045,800
Phải trả khác	3,693,375,000	3,693,375,000
Cộng	4,120,796,800	4,164,553,691

10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/12/2020	30/09/2020
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng		

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2020	30/09/2020
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	297,769,183	401,284,419
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,824,252,242	667,259,750
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,122,021,425	1,068,544,169

12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

13. Chi phí phải trả	31/12/2020	30/09/2020
Phải trả hoa hồng Đại lý phát hành trái phiếu	5,799,350,000	3,896,225,000
Phải trả các chi phí vận hành	57,460,000	
Cộng	5,856,810,000	3,896,225,000

14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh
 - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
 - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng
- Cộng

15. Phải trả người bán	31/12/2020	30/09/2020
Phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả người bán khác		
Cộng		

16. Phải trả, phải nộp khác	31/12/2020	30/09/2020
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác		226,906,000

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)		2,119,778,337
- Mua trong năm		4,515,300,900
- Đầu tư XDCCB hoàn thành		
- Tăng khác		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)		6,635,079,237
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (01/10/2020)		2,119,778,337
- Khấu hao trong năm		63,556,808
- Tăng khác		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)		2,183,335,145
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- Tại ngày đầu kỳ (01/10/2020)		
- Tại ngày cuối năm (31/12/2020)		4,451,744,092
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm, website	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm(01/10/2020)	65,000,000	65,000,000
- Mua trong năm	278,120,000	278,120,000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty		
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm (31/12/2020)	343,120,000	343,120,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu (01/10/2020)	1,805,556	1,805,556
- Khấu hao trong năm	13,142,224	13,142,224
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối năm (31/12/2020)	14,947,780	14,947,780
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	63,194,444	63,194,444
- Tại ngày cuối năm	328,172,220	328,172,220
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) + Vay ủy thác quản lý danh mục đầu tư/Thời hạn 12 tháng					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b. Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

22. Chi phí trả trước	31/12/2020	30/09/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí quản lý thành viên	-	-
- Chi phí ngắn hạn khác	78,586,434	89,826,605
Cộng	78,586,434	89,826,605

b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập Công ty		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,291,450,537	1,168,800,814
Cộng	1,291,450,537	1,168,800,814

23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

24. Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2020	30/09/2020
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(39,227,852,859)	(41,216,692,121)
Lợi nhuận chưa thực hiện		
Tổng cộng	(39,227,852,859)	(41,216,692,121)

25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	31/12/2020	30/09/2020
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước		
Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ ... đến ...		
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến ... (4)=(1-2 +/-3)		
Số trích các quỹ từ lợi nhuận: Quỹ...		
Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp
27. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của CTCK
28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK
29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK
30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK
31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK
32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK
33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư
36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư
37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư
38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư
39. Tiền gửi của Nhà đầu tư
40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành
41. Phải trả Nhà đầu tư
42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK
43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch
44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

1 Thu nhập

1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	SL bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ gia quyền tính đến cuối ngày GD	Lãi, lỗ bán CK kỳ này Quý 1/2020	Lãi, lỗ bán CK lũy kế đến kỳ này (Q1/2020)	Lãi, lỗ bán CK Quý 1/2019
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	CP niêm yết							
2	CP chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
	Tổng cộng							

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng					

1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS	Năm 2020		Quý 4/2019
	Quý 4/2020	Lũy kế 31/12/2020	
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:			20,277,648
b. Từ tài sản tài chính HTM:	1,693,151	58,953,335	302,124,793

c. Từ AFS:			20,450,000
Cộng	1,693,151	58,953,335	342,852,441

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm 2020		Quý 4/2019
		Quý 4/2020	Lũy kế 31/12/2020	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	190,605,340	190,605,340	
1.1	Doanh thu ban đầu	190,605,340	190,605,340	
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần	190,605,340	190,605,340	
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	12,200,000,000	28,580,000,000	
2.1	Doanh thu ban đầu	12,200,000,000	28,580,000,000	
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
2.3	Doanh thu thuần	12,200,000,000	28,580,000,000	
3	Doanh thu hoạt động tư vấn		31,326,000,000	
3.1	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		31,326,000,000	
3.2	Tư vấn khác			
4	Doanh thu hoạt động khác	874,025,000	2,661,850,000	
	Cộng	13,264,630,340	62,758,455,340	

2. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020		Quý 4/2019
		Quý 4/2020	Lũy kế 31/12/2020	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	DT cổ tức từ các khoản đ.tư vào C.ty con, công ty liên kết, liên doanh PS trong kỳ			
3	DT dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,541,974	11,145,685	905,826
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	3,541,974	11,145,685	905,826

3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	Năm 2020		Quý 4 năm 2019
		Quý 4/2020	Lũy kế đến 31/12/2020	
1	Cô phiếu			

2	Trái phiếu			
3			
4	Chi phí khác			
	Cộng			

4. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	Năm 2020		Quý 4 năm 2019
		Kỳ này	Lũy kế 31/12/2020	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính		1,872,530	
1.1	Cổ phiếu			
1.2	Trái phiếu			
1.3	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn tài chính			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác		2,215	21,951,878
	Cộng		1,874,745	21,951,878

5. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2020		Quý 4 năm 2019
		Kỳ này	Lũy kế 31/12/2020	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

6. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2020		Quý 4 năm 2019
		Quý 4 năm 2020	Lũy kế 31/12/2020	
1	Chi phí thù lao HĐQT-BKS	63,000,000	275,500,000	42,000,000
2	Lương và các khoản phúc lợi	1,734,248,456	3,866,638,728	263,805,545
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	169,538,000	476,337,600	22,883,300
4	Chi phí BH trách nhiệm nghề nghiệp		-	
5	Chi phí vật liệu quản lý	18,581,001	34,439,201	805,000

6	Chi phí công cụ, dụng cụ	115,625,482	238,727.836	100,000
7	Chi phí khấu hao TSCĐ	76.699,032	78,504,588	
8	Chi phí thuê, phí và lệ phí		4.000,000	
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	521,949,702	1,170.790,724	178,934,394
10	Chi phí khác		3.809,809	
	Cộng	2,699,641.673	6,148,748,486	508,528,239

7. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2020		Quý 4/2019
		Quý 4 năm 2020	Lũy kế 31/12/2020	
1	Công nợ lâu ngày	226,906,000	226,906.151	161,883
2	Thanh lý CCDC		4,545.454	
	Cộng	226,906,000	231,451.605	161,883

8. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2020		Quý 4 năm 2019
		Quý 4 năm 2020	Lũy kế 31/12/2020	
1	Chi phí khác		36,248	
	Cộng		36,248	

9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2020		Quý 4 năm 2019
		Quý 4 năm 2020	Lũy kế 31/12/2020	
1	Chi phí thuế TNDN	177,383,857	615,325,556	(81,782,986)
2				
	Cộng	177,383,857	615,325,556	(81,782,986)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Thị Hoài Thu

GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn An